

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam công bố Báo cáo tài chính Quý IV/2016, bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 - Công ty mẹ.
2. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 - Hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2017 tại đường dẫn: <http://cadivi.vn.com/thong-tin-co-dong/bao-cao-tai-chinh-dinh-ky>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin** *HL*
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP.HCM

Điện thoại: Tel: 38.299.443 – 38.292971; Fax: 38.299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10
BH/SĐ: 01/01
Trang: 1/1

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

---©---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 - 2016**
(Chưa soát xét)

Kính gửi: Sở GDCK Tp Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.478.052.732.794 | 1.580.674.941.800 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6.1 | 112.969.959.294 | 258.121.948.784 |
| 1. Tiền | 111 | | 95.969.959.294 | 159.321.948.784 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 17.000.000.000 | 98.800.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 30.047.794.267 | 0 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6.3.1 | 30.047.794.267 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 663.318.592.095 | 643.166.500.003 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6.3 | 630.177.167.877 | 655.630.772.668 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6.4 | 30.532.014.678 | 13.310.704.843 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6.5 | 29.320.652.634 | 3.305.565.745 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (27.308.738.230) | (30.070.194.450) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 597.495.136 | 989.651.197,00 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 659.399.026.874 | 660.574.964.273 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 6.7 | 662.476.614.081 | 665.439.937.667 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | 6.9 | (3.077.587.207) | (4.864.973.394) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 6.8 | 12.317.360.264 | 18.811.528.740 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 6.8.1 | 4.618.952.193 | 1.834.807.771 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.698.408.071 | 16.970.032.588 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | | 0 | 6.688.381 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 711.620.741.633 | 460.357.590.743 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 395.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | 395.000.000,00 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 338.733.319.584 | 328.733.976.540 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6.9 | 293.475.353.178 | 282.456.184.410 |
| - Nguyên giá | 222 | | 702.801.893.202 | 644.176.329.552 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (409.326.540.024) | (361.720.145.142) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6.10 | 45.257.966.406 | 46.277.792.130 |
| - Nguyên giá | 228 | | 55.241.062.899 | 55.241.062.899 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (9.983.096.493) | (8.963.270.769) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 229.693.700.932 | 13.912.448.153 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 6.11 | 229.693.700.932 | 13.912.448.153 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4.752.882.762 | 9.600.565.811 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6.2 | 5.139.874.312 | 10.135.707.611 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 6.2 | (386.991.550) | (535.141.800) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 138.440.838.355 | 107.715.600.239 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 6.8.2 | 136.642.550.196 | 106.185.288.434 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 6.12 | 1.798.288.159 | 1.530.311.805 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.189.673.474.427 | 2.041.032.532.543 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.441.157.584.132 | 1.401.244.775.329 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.343.714.898.655 | 1.383.793.633.599 |
| 1. Phải trả cho người bán | 311 | 6.13 | 352.990.135.540 | 438.451.787.658 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | 6.14 | 23.797.729.532 | 7.401.739.721 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 6.15 | 18.073.061.198 | 19.200.826.075 |
| 4. Phải trả công nhân viên | 314 | | 48.164.443.574 | 48.922.477.625 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 6.16 | 24.655.416.539 | 29.981.483.840 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 6.17 | 287.655.286.105 | 313.177.278.806 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 6.18 | 530.867.473.797 | 491.312.100.738 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 6.20 | 36.163.463.023 | 33.280.604.048 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 21.347.889.347 | 2.065.335.088 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 97.442.685.477 | 17.451.141.730 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 6.18 | 96.754.591.005 | 17.213.189.000 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 6.19 | 688.094.472 | 237.952.730 |
| D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 748.515.890.295 | 639.787.757.214 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 6.21 | 748.515.890.295 | 639.787.757.214 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 288.000.000.000 | 288.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 288.000.000.000 | 288.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 43.234.340.000 | 43.234.340.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 108.113.062.534 | 82.602.015.668 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 309.168.487.761 | 225.951.401.546 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 55.189.033.723 | 55.575.375.341 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 253.980.146.509 | 170.376.026.205 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.189.673.474.427 | 2.041.032.532.543 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN CHÍ ĐỨC



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



LÊ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 7.1 | 1.464.792.244.527 | 1.405.937.166.396 | 5.735.116.805.471 | 5.905.423.725.895 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 7.2 | 30.902.523.581 | 29.853.680.199 | 104.065.615.279 | 237.579.247.316 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp | 10 | | 1.433.889.720.946 | 1.376.083.486.197 | 5.631.051.190.192 | 5.667.844.478.579 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 7.3 | 1.294.407.400.011 | 1.207.897.534.395 | 5.070.553.902.254 | 5.177.772.646.817 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp | 20 | | 139.482.320.935 | 168.185.951.802 | 560.497.287.938 | 490.071.831.762 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 7.4 | 2.436.727.231 | 1.568.958.917 | 6.238.226.000 | 6.370.947.394 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 7.5 | 16.360.803.108 | 13.066.325.621 | 51.517.380.857 | 51.170.510.508 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.655.050.632 | 5.767.701.241 | 23.340.585.107 | 23.268.463.695 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 7.6 | 21.257.945.242 | 37.676.175.522 | 84.252.479.252 | 70.579.045.873 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 7.7 | 27.273.577.076 | 57.213.430.586 | 110.703.329.187 | 157.417.804.174 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 77.026.722.740 | 61.798.978.990 | 320.262.324.642 | 217.275.418.601 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 7.8 | 2.288.055.727 | 810.859.441 | 7.184.285.634 | 2.220.168.672 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 7.9 | 18.023.450.655 | 209.345.584 | 22.911.304.032 | 97.042.901 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (15.735.394.928) | 601.513.857 | (15.727.018.398) | 2.123.125.771 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 61.291.327.812 | 62.400.492.847 | 304.535.306.244 | 219.398.544.372 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 7.11 | 16.638.485.873 | 16.788.703.523 | 64.682.424.185 | 48.826.601.245 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 7.11 | (215.636.876) | (803.182.809) | 182.165.388 | (4.083.078) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52) | 60 | | 44.868.478.815 | 46.414.972.133 | 239.670.716.671 | 170.576.026.205 |
| - Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 44.868.478.815 | 46.414.972.133 | 239.670.716.671 | 170.576.026.205 |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu | 70 | | 1.037 | 1.612 | 7.801 | 4.996 |
| 20. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu | 71 | | 1.037 | 1.612 | 7.801 | 4.996 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2017

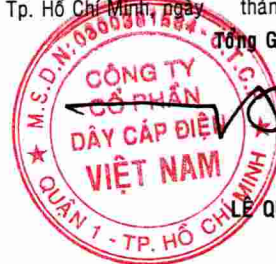
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


NGUYỄN CHÍ ĐỨC


DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



LE QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 61.291.327.812 | 62.400.492.847 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 14.137.506.262 | 12.961.040.846 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (1.672.273.823) | 13.466.861.354 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (111.468.331) | (682.105.228) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 1.527.246.885 | 5.604.038.121 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 6.655.050.632 | 5.767.701.241 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ ước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 81.827.389.437 | 99.518.029.181 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 100.697.332.754 | 170.161.797.508 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (71.815.251.118) | (103.325.344.379) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (121.451.689.591) | 47.811.841.396 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 3.872.458.606 | -21.034.703.786 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (322.572.270) | (4.017.237.786) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (17.117.757.559) | (13.222.601.027) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 23.886.608.106 |
| - Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (18.248.066.508) | (8.305.234.521) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (42.558.156.249) | 191.473.154.692 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (26.983.143.250) | (42.615.346.716) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 700.454.545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (5.000.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | - | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 4.995.833.299 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 252.168.453 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (26.735.141.498) | (41.914.892.171) |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 673.116.941.963 | 444.915.643.316 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (575.835.665.727) | (432.681.496.730) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 97.281.276.236 | 12.234.146.586 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 27.987.978.489 | 161.792.409.107 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 84.490.422.481 | 94.741.825.384 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 491.558.324 | 1.587.714.293 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 112.969.959.294 | 258.121.948.784 |

Người lập biểu



NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



LÊ QUANG ĐỊNH

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 673.116.941.963 | 444.915.643.316 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (575.835.665.727) | (432.681.496.730) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | |
| 6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 97.281.276.236 | 12.234.146.586 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 27.987.978.489 | 161.792.409.107 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 84.490.422.481 | 94.741.825.384 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 491.558.324 | 1.587.714.293 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 112.969.959.294 | 258.121.948.784 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



NGUYỄN CHÍ ĐỨC



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



LÊ QUANG ĐỊNH

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 5 ngày 28 tháng 11 năm 2016 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Cấu trúc tập đoàn :

- Công ty có 01 công ty mẹ : Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam
- Công ty có 02 công ty con : Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc
- Công ty không có bất kỳ công ty liên doanh, liên kết nào
- Số lượng công ty con được hợp nhất : 02 Công ty
- Số lượng công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất Q4 năm 2016:

1) Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

2) Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc

- Địa chỉ 52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng – Hà nội

- Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc được chuyển đổi công ty Cổ phần CADIVI Miền Bắc vào ngày 14/7/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107408296, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hà Nội cấp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai bắt đầu từ ngày 11/06/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013. Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty con bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc bắt đầu từ ngày 01/06/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016. Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty con bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng :

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Công ty và công ty con áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo thông tư 200, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính. Thông tư 202 được áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 202 để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố các thay đổi này.

Thông tư 202 yêu cầu thay đổi cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 9.10 của Bản thuyết minh BCTC năm 2015.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.
- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền: các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5.3. Nguyên tắc xác định hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó

đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|------------------------|-------|-----|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-25 | năm |
| Máy móc, thiết bị | 08 | năm |
| Thiết bị văn phòng | 05 | năm |
| Phương tiện vận tải | 06 | năm |
| Quyền sử dụng đất | 50 | năm |

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính, vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân

loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết

cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

5.15. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 909,977,472 | 1,134,700,361 |
| Tiền gửi ngân hàng | 95,059,981,822 | 158,187,248,423 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 17,000,000,000 | 98,800,000,000 |
| Cộng | 112,969,959,294 | 258,121,948,784 |

Trong tiền gửi ngân hàng có:

| | |
|--|----------------------|
| Tiền cổ đông mua cổ phiếu phát hành thêm ở Vietcombank (tài khoản phong tỏa) | 1,474,027,077 |
|--|----------------------|

6.2. Các khoản đầu tư tài chính

| 6.2.1 Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-------------------|
| | 30,047,794,267 | - |
| Cộng | 30,047,794,267 | - |

| 6.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Số lượng CP | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | | | | |
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái | 480,000 | 4,995,833,299 | | 4,995,833,299 |
| Vietcombank | 37,438 | 2,178,670,000 | 535,141,800 | 1,643,528,200 |
| Công ty CP Công nghệ cao | 77,500 | 1,057,011,301 | | 1,057,011,301 |
| Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam | 26,000 | 260,000,000 | | 260,000,000 |
| Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM | 10,000 | 124,193,011 | | 124,193,011 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HN | 100,000 | 1,020,000,000 | | 1,020,000,000 |
| Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội | | 500,000,000 | | 500,000,000 |
| Cộng | | 10,135,707,611 | 535,141,800 | 9,600,565,811 |

| | Số lượng CP | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|---|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái | - | - | | - |
| Vietcombank | 50,541 | 2,178,670,000 | 386,991,550 | 1,791,678,450 |
| Công ty CP Công nghệ cao | 77,500 | 1,057,011,301 | | 1,057,011,301 |
| Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư VN | 26,000 | 260,000,000 | | 260,000,000 |
| Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM | 10,000 | 124,193,011 | | 124,193,011 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HN | 114,195 | 1,020,000,000 | | 1,020,000,000 |
| Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội | | 500,000,000 | | 500,000,000 |
| Cộng | | 5,139,874,312 | 386,991,550 | 4,752,882,762 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Dự phòng giảm giá chứng khoán Vietcombank căn cứ giá thị trường mã VCB ngày 31/12/2016.

Ngày 12/04/2016, Công ty cổ phần Điện cơ Hà Nội chia cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 14,195% tương đương

Ngày 17/11/2016, Vietcombank chia cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 35% tương đương 13.103 cổ phần

Thực hiện quyết định số 137/2016/QĐ-HĐQT, ngày 14/10/2016 Công ty đặt lệnh bán thỏa thuận 480.000 cổ phiếu Việt Thái với giá 10.500đ/cổ phiếu. Tiền bán cổ phiếu thu về ngày 18/10/2016: 5.040.000.000 đ, trừ phí giao dịch 12.600.000 đ, tổng số tiền thu được là 5.027.400.000 đ, cao hơn giá được duyệt 4.995.833.299 đ.

Ngoài VCB đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, các công ty còn lại đều chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của các công ty đó

6.3. Phải thu của khách hàng

| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIỀN PHÁT | 48,742,654,633 | 51,539,487,693 |
| CÔNG TY CP ĐIỆN MÁY TP.HCM | 49,378,466,548 | 46,710,170,167 |
| CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐIỆN MÁY KIM BIÊN | 47,051,275,494 | 63,448,616,616 |
| CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DÀN | 95,321,690,364 | 61,550,243,456 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG | 74,387,830,072 | 60,915,168,731 |
| BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM | 40,127,724,239 | - |
| BAN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG | 1,318,270,820 | 48,744,697,937 |
| MYANMAR SOLAR RAYS CO.,LTD SOLAR RAYS ELECTRIC | 42,351,514,666 | 38,775,578,887 |
| CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC | 113,425,163,112 | - |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | 11,860,447,553 | 4,367,848,666 |
| Công ty khác | 106,212,130,376 | 279,578,960,515 |
| Cộng | 630,177,167,877 | 655,630,772,668 |

6.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI - HK | 5,564,535,848 | 780,362,700 |
| RMM METALLHANDEL GMBH | 6,871,886,896 | 6,871,886,896 |
| SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO., LTD. | - | 1,845,000,000 |
| YuAIZ AO | 1,715,440,318 | - |
| CÁC CÔNG TY KHÁC | 16,380,151,616 | 3,813,455,247 |
| Cộng | 30,532,014,678 | 13,310,704,843 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.5. Phải thu khác**Phải thu ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải thu BHXH, BHYT, BH thất nghiệp | 49,463,787 | 41,546,350 |
| Ký quỹ, ký cược | 5,243,289,913 | 1,912,921,710 |
| Tạm ứng | 673,894,278 | 1,207,596,028 |
| Chi phí phát hành cổ phiếu | 195,350,000 | - |
| Phải thu khác | 23,158,654,656 | 143,501,657 |
| Cộng | 29,320,652,634 | 3,305,565,745 |

6.6. Nợ xấu**Số đầu năm**

| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------|
| CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TÂN MIỀN NAM | 185,237,370 | 185,237,370 | TK131 |
| CÔNG TY CP SX THANH VÂN | 19,260,526,417 | 19,260,526,417 | TK131 |
| RMM METALLHANDEL GMBH (331) | 6,871,886,896 | 6,871,886,896 | TK331 |
| | 26,317,650,683 | 26,317,650,683 | |

Số cuối kỳ

| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------|
| CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TÂN MIỀN NAM | 185,237,370 | 185,237,370 | TK131 |
| CÔNG TY CP SX THANH VÂN | 19,260,526,417 | 19,260,526,417 | TK131 |
| RMM METALLHANDEL GMBH (331) | 6,871,886,896 | 6,871,886,896 | TK331 |
| | 26,317,650,683 | 26,317,650,683 | |

Các khoản nợ tại Công ty Tân Miền Nam và Công ty Thanh Vân, công ty đã kiện bên nợ ra toà án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ ghi nhận. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, Công ty sẽ công bố thông tin.

Khoản nợ tại Công ty RMM do CADIVI đặt tiền cọc mua hàng, hiện CADIVI đang chờ phía Tòa án Liên bang Đức xử phá sản đối với RMM.

6.7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đi đường | - | | 6,301,117,300 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 167,379,994,608 | - | 183,958,186,618 | - |
| Công cụ dụng cụ | 735,837,576 | - | 604,578,236 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 93,101,307,052 | - | 81,562,542,937 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | | | | |
|-------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Thành phẩm | 368,751,341,570 | (3,077,587,207) | 392,014,107,222 | (4,864,973,394) |
| Hàng hóa | 32,508,133,275 | - | 999,405,354 | |
| Cộng | 662,476,614,081 | -3,077,587,207 | 665,439,937,667 | -4,864,973,394 |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dây cáp lẻ mét, ngắn đoạn, chậm tiêu thụ.

6.8 Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| 6.8.1 Chi phí trả trước Ngắn hạn | 4,618,952,193 | 1,834,807,771 |
| Công cụ dụng cụ | 1,094,142,272 | 668,993,868 |
| Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng | 633,944,271 | 65,000,925 |
| Chi phí làm pano quảng cáo | 1,653,324,400 | 532,111,526 |
| Chi phí hòa mạng cáp quang, internet | 28,557,140 | 16,500,000 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 61,089,667 | 64,295,761 |
| Chi phí quản lý khu CN | 707,579,933 | - |
| Chi phí vận chuyển | - | 487,905,691 |
| Chi phí khác | 440,314,510 | - |
| 6.8.2 Chi phí trả trước Dài hạn | 136,642,550,196 | 106,185,288,434 |
| Tại Công ty mẹ | 95,375,437,603 | 68,148,975,674 |
| Thuê đất tại khu CN Hòa Cẩm Đà | 7,932,783,440 | 8,128,563,752 |
| Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi GD 1 | 33,366,614,882 | 35,882,387,748 |
| Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi GD 2 | 33,148,088,472 | - |
| Thuê đất tại khu CN Long Thành | 19,094,000,667 | 19,612,389,829 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1,833,950,142 | 1,798,808,016 |
| Chi phí sửa chữa thiết bị | - | 2,726,826,329 |
| Tại Công ty con | 41,267,112,593 | 38,036,312,760 |
| Dịch vụ tra cứu giá đồng | 63,326,420 | 132,409,784 |
| Thuê đất tại khu CN Long Thành | 36,902,037,700 | 37,903,902,976 |
| Chi phí sửa chữa thiết bị | 3,829,783,010 | - |
| Chi phí khác | 471,965,463 | - |
| Cộng | 141,261,502,389 | 108,020,096,205 |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 7,698,408,071 | 16,970,032,588 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | - | 6,688,381 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị quản lý | Phương tiện Vận tải | Tổng cộng |
|---|------------------------|------------------|------------------|---------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 156,342,992,903 | 442,326,323,698 | 4,238,811,874 | 41,268,201,077 | 644,176,329,552 |
| Số tăng trong kỳ | 8,441,520,662 | 43,479,403,872 | 648,146,152 | 12,052,258,691 | 64,621,329,377 |
| Số giảm trong kỳ | - | 3,607,497,855 | 130,866,250 | 2,257,401,622 | 5,995,765,727 |
| Số dư cuối kỳ | 164,784,513,565 | 482,198,229,715 | 4,756,091,776 | 51,063,058,146 | 702,801,893,202 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 63,618,498,666 | 269,835,891,813 | 3,201,203,276 | 25,064,551,388 | 361,720,145,142 |
| Số tăng trong kỳ | 8,073,184,565 | 38,093,838,478 | 370,558,995 | 3,860,478,330 | 50,398,060,368 |
| Số giảm trong kỳ | - | 2,215,202,149 | 36,461,250 | 540,002,087 | 2,791,665,486 |
| Số dư cuối kỳ | 71,691,683,231 | 305,714,528,142 | 3,535,301,020 | 28,385,027,631 | 409,326,540,024 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 92,724,494,237 | 172,490,431,885 | 1,037,608,599 | 16,203,649,690 | 282,456,184,410 |
| Tại ngày cuối kỳ | 93,092,830,334 | 176,483,701,573 | 1,220,790,756 | 22,678,030,515 | 293,475,353,178 |

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

6.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất lâu dài (*) | Quyền sử dụng đất có thời hạn (**) | Phần mềm quản lý | Khác | Tổng cộng |
|--|-------------------------------|------------------------------------|------------------|------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3,125,000,000 | 50,991,285,959 | 1,124,776,940 | - | 55,241,062,899 |
| Số dư cuối kỳ | 3,125,000,000 | 50,991,285,959 | 1,124,776,940 | - | 55,241,062,899 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 7,838,493,829 | 1,124,776,940 | - | 8,963,270,769 |
| Số tăng trong kỳ | - | 1,019,825,724 | - | - | 1,019,825,724 |
| Số dư cuối kỳ | - | 8,858,319,553 | 1,124,776,940 | - | 9,983,096,493 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3,125,000,000 | 43,152,792,130 | - | - | 46,277,792,130 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3,125,000,000 | 42,132,966,406 | - | - | 45,257,966,406 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng
 (***) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

6.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Nhà máy cấp điện Tân Phú Trung | 86,606,056,051 | 7,796,532,540 |
| Nhà xưởng mở rộng C2-4 KCN TPT | 735,909,091 | - |
| Lắp đặt máy giáp băng | 1,335,077,400 | - |
| 03 máy đùn 75 | 1,844,057,143 | - |
| Máy bọc 70+ cp lắp đặt | 853,470,909 | - |
| Máy kéo trung WG17D (LB) | 2,390,683,118 | - |
| Tiền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*) | 127,243,482,364 | - |
| Hệ thống phần mềm ERP | 3,287,000,400 | 3,287,000,400 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 3,107,672,994 | 2,253,465,909 |
| Khác | 2,290,291,462 | 575,449,304 |
| Cộng | <u>229,693,700,932</u> | <u>13,912,448,153</u> |

(*): Tạm nộp theo thông báo tạm nộp tiền sử dụng đất số 3021/TB-CT của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh ngày 18/3/2016

6.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Chênh lệch tạm thời: | 8,991,440,795 | 7,651,559,027 |
| + Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý | 4,132,959,610 | 6,974,241,959 |
| + Lợi nhuận chưa thực hiện của TSCĐ | 257,756,355 | 213,351,481 |
| + Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho | 4,600,724,830 | 463,965,587 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng: | 1,798,288,159 | 1,530,311,805 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.13 Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| CÔNG TY DÂY ĐỒNG VN -CFT | 18,663,078,132 | 18,663,078,132 | 18,960,626,773 | 18,960,626,773 |
| CTY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC - CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁ | 1,307,728,962 | 1,307,728,962 | 51,654,495,103 | 51,654,495,103 |
| CTY CP KIM LOẠI MÀU & NHỰA ĐỒNG VIỆT | 816,425,284 | 816,425,284 | 36,465,460,464 | 36,465,460,464 |
| TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VN | 81,305,811,033 | 81,305,811,033 | 112,447,718,642 | 112,447,718,642 |
| CÔNG TY TNHH SX-TM TÂN NGHỆ NAM | 46,820,082,286 | 46,820,082,286 | 56,157,913,449 | 56,157,913,449 |
| LS NIKKO COPPER INC. | 123,177,248,825 | 123,177,248,825 | 33,654,074,601 | 33,654,074,601 |
| Công ty khác | 80,899,761,018 | 80,899,761,018 | 129,111,498,626 | 129,111,498,626 |
| Cộng | 352,990,135,540 | 352,990,135,540 | 438,451,787,658 | 438,451,787,658 |

6.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT | 3,070,000,000 | - |
| CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẦN | 5,202,300,000 | - |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG | 1,340,000,000 | - |
| BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA | 8,820,677,122 | - |
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP.HỒ CHÍ MINH TNHH | - | 6,553,307,491 |
| CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG SONG ANH | - | 362,824,000 |
| Công ty khác | 5,364,752,410 | 485,608,230 |
| Cộng | 23,797,729,532 | 7,401,739,721 |

6.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 2,113,076,701 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16,670,733,199 | 15,459,732,667 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,251,931,180 | 1,628,016,707 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 150,396,819 | - |
| Cộng | 18,073,061,198 | 19,200,826,075 |

6.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí vận chuyển | 1,416,085,052 | 3,816,104,589 |
| Chi phí bán hàng khác | - | 633,103,163 |
| Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán | 4,535,783,084 | 4,560,981,619 |
| Chiết khấu thương mại | 9,869,952,201 | 9,635,816,553 |
| Chi phí quản lý khác | 1,290,964,824 | 4,361,235,957 |
| Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý | 4,132,959,610 | 6,974,241,959 |
| Chi phí lãi vay | 737,257,671 | - |
| Chi phí khác | 2,672,414,097 | - |
| Cộng | 24,655,416,539 | 29,981,483,840 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| 6.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 201,718,765 | 0 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 278,266,876,965 | 300,550,026,045 |
| Kinh phí công đoàn | 309,606,391 | 66,833,600 |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 10,259,760 | 71,966,614 |
| Các khoản khác | | |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông | 2,765,385,450 | 3,045,917,450 |
| - Phải trả lãi vay | 617,961,637 | 325,463,455 |
| - Phải trả TCTy Thiết Bị Điện | 125,000,000 | 3,174,001,005 |
| - Tiền thu do phát hành cổ phiếu tăng vốn(*) | 1,473,960,000 | - |
| - Các khoản khác | 3,884,517,137 | 5,943,070,637 |
| Cộng | 287,655,286,105 | 313,177,278,806 |

(*)Tiền thu do phát hành cổ phiếu tăng vốn từ ngày 22/12/2016 đến 31/12/2016, dự kiến tiếp tục thu đến ngày 20/3/2017 theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 76/GCN-UBCK do chủ tịch UBCKNN cấp ngày 21/11/2016.

| 6.18 Vay và nợ tài chính | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ tài chính ngắn hạn | 530,867,473,797 | 491,312,100,738 |
| Vay và nợ tài chính dài hạn | 96,754,591,005 | 17,213,189,000 |
| Cộng | 627,622,064,802 | 508,525,289,738 |

| Chi tiết số dư cuối kỳ | Lãi suất | |
|--|-----------------|-----------------|
| NH TMCP Ngoại thương VN | 4.4% | 26,500,000,000 |
| Ngân hàng ANZ | 4.2% | 12,836,927,594 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh - Vay ngắn hạn | 4.4% | 194,463,842,568 |
| Ngân hàng Eximbank | 4.2% | 112,017,624,104 |
| Ngân hàng Quốc tế | 4.3% | 25,184,118,400 |
| Ngân hàng TMCP Công thương | 4.1% | 26,803,777,975 |
| Ngân hàng Agribank | 4.2% | 118,868,494,156 |
| Công ty đầu tư tài chính Nhà nước | 9.075% | 14,192,689,000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh - Vay dài hạn TPT gđ 2 | 7.00% | 76,754,591,005 |
| Ngân hàng CTBC - vay dài hạn , đất Sam Phú | 6.65% | 20,000,000,000 |

| 6.19 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Chênh lệch tạm thời: | 3,440,472,360 | 1,189,763,650 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng: | 688,094,472 | 237,952,730 |
| Cộng | 688,094,472 | 237,952,730 |

| 6.20 Dự phòng phải trả | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | | |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 36,163,463,023 | 33,280,604,048 |
| Cộng | 36,163,463,023 | 33,280,604,048 |

6.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Năm trước | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 288,000,000,000 | 43,234,340,000 | - | - | 72,613,287,088 | 168,124,571,493 | 571,972,198,581 |
| - Tăng vốn | - | - | - | - | - | - | - |
| -Lợi nhuận sau thuế tăng trong | - | - | - | - | - | 170,576,026,205 | 170,576,026,205 |
| -Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | -112,749,196,152 | -102,760,467,572 |
| + Phân phối cho quỹ CSH | - | - | - | - | 9,988,728,580 | -9,988,728,580 | - |
| + Chia cổ tức | - | - | - | - | - | -86,400,000,000 | -86,400,000,000 |
| + Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi | - | - | - | - | - | -14,052,580,498 | -14,052,580,498 |
| + Thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | -2,307,887,074 | -2,307,887,074 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 288,000,000,000 | 43,234,340,000 | - | - | 82,602,015,668 | 225,951,401,546 | 639,787,757,214 |
| | | | | | | | |
| Chỉ tiêu | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
| Năm nay | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 288,000,000,000 | 43,234,340,000 | - | - | 82,602,015,668 | 225,951,401,546 | 639,787,757,214 |
| - Tăng vốn | - | - | - | - | - | - | - |
| -Lợi nhuận sau thuế tăng trong | - | - | - | - | - | 239,670,716,671 | 239,670,716,671 |
| -Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | -156,453,630,456 | (130,942,583,590) |
| + Phân phối cho quỹ CSH | - | - | - | - | 25,511,046,866 | -25,511,046,866 | - |
| + Chia cổ tức | - | - | - | - | - | -86,400,000,000 | (86,400,000,000) |
| + Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi | - | - | - | - | - | -34,701,539,277 | (34,701,539,277) |
| + Thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | -9,841,044,313 | (9,841,044,313) |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 288,000,000,000 | 43,234,340,000 | - | - | 108,113,062,534 | 309,168,487,761 | 748,515,890,295 |

(*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần | Tổng số | Vốn cổ phần |
| -Vốn đầu tư của Công ty mẹ | 187,218,240,000 | 187,218,240,000 | 187,218,240,000 | 187,218,240,000 |
| -Vốn góp của cổ đông khác | 100,781,760,000 | 100,781,760,000 | 100,781,760,000 | 100,781,760,000 |
| -Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá) | - | - | - | - |
| Cộng | 288,000,000,000 | 288,000,000,000 | 288,000,000,000 | 288,000,000,000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp đầu kỳ | 288,000,000,000 | 288,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 288,000,000,000 | 288,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 86,400,000,000 | 86,400,000,000 |

d. Cổ phiếu :

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 28,800,000 | 28,800,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy | 28,800,000 | 28,800,000 |
| + Cổ phiếu thường | 28,800,000 | 28,800,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | | |
| + Cổ phiếu thường | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28,800,000 | 28,800,000 |
| + Cổ phiếu thường | 28,800,000 | 28,800,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu | | |

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 7.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Q4/2016 | Q4/2015 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 1,390,698,734,755 | 1,295,261,096,201 |
| Doanh thu bán vật tư, phế liệu | 70,371,477,140 | 103,072,294,149 |
| Doanh thu gia công sản xuất | 2,043,080,600 | 6,778,852,760 |
| Doanh thu dịch vụ | 1,120,952,032 | 266,923,286 |
| Doanh thu khác | 558,000,000 | 558,000,000 |
| Cộng | 1,464,792,244,527 | 1,405,937,166,396 |
| 7.2 Các khoản giảm trừ doanh thu | Q4/2016 | Q4/2015 |
| Chiết khấu thương mại | 25,567,271,137 | 28,889,731,697 |
| Hàng bán bị trả lại | 5,335,252,444 | 963,948,502 |
| | 30,902,523,581 | 29,853,680,199 |

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | Q4/2016 | Q4/2015 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 7.3 Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa | 1,224,163,319,612 | 1,113,158,744,771 |
| Giá vốn bán vật tư, phế liệu | 65,335,961,919 | 89,376,804,819 |
| Giá vốn gia công sản xuất | 1,342,664,280 | 4,863,107,465 |
| Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác | 3,565,454,200 | 498,877,340 |
| Cộng | 1,294,407,400,011 | 1,207,897,534,395 |
| 7.4 Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 656,286,849 | 393,459,215 |
| Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia | 65,000,000 | 104,000,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1,671,273,681 | 1,068,942,332 |
| Khác | 44,166,701 | 2,557,370 |
| Cộng | 2,436,727,231 | 1,568,958,917 |
| 7.5 Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 6,655,050,632 | 5,767,701,241 |
| Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ | 6,326,730,897 | 7,109,471,109 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3,431,470,373 | 344,546,668 |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | -52,448,794 | -155,393,397 |
| Cộng | 16,360,803,108 | 13,066,325,621 |
| 7.6 Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 3,087,399,814 | 2,190,727,337 |
| Chi phí vật liệu | 38,647,310 | 31,311,926 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1,348,288 | 10,652,624 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 22,540,602 | - |
| Chi phí bảo hành(*) | -2,044,004,426 | 18,924,995,842 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14,225,509,216 | 12,861,468,522 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5,926,504,438 | 3,657,019,271 |
| Cộng | 21,257,945,242 | 37,676,175,522 |
| (*)Chi phí bảo hành sản phẩm giảm do giảm trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm | | |
| 7.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 10,876,909,800 | 30,110,765,535 |
| Chi phí vật liệu | 189,224,304 | 206,221,935 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 1,906,117,307 | 1,787,392,933 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 892,140,536 | 2,087,512,324 |
| Thuế, phí, lệ phí | 73,680,074 | 650,702,550 |
| Chi phí dự phòng(**) | -2,103,547,395 | 7,973,433,886 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4,439,345,972 | 4,528,475,473 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | | |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí bằng tiền khác | 10,999,706,478 | 9,868,925,950 |
| Cộng | <u>27,273,577,076</u> | <u>57,213,430,586</u> |

(**) Chi phí dự phòng giảm do giảm trích lập dự phòng nợ khó đòi.

| 7.8 Thu nhập khác | <u>Q4/2016</u> | <u>Q4/2015</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Thanh lý tài sản, phế liệu | - | 215,667,079 |
| Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng | 29,637,030 | 1,375,436 |
| Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM | 363,346,040 | 352,685,756 |
| Các khoản thuế được hoàn lại | - | 64,442,171 |
| Thu nhập khác | 1,895,072,657 | 176,688,999 |
| Cộng | <u>2,288,055,727</u> | <u>810,859,441</u> |

| 7.9 Chi phí khác | <u>Q4/2016</u> | <u>Q4/2015</u> |
|-------------------------|------------------------------|---------------------------|
| Chi phí thanh lý TSCĐ | 141,774,067 | 186,747,448 |
| Các khoản phạt | 5,748,966,703 | - |
| Khác | 12,132,709,885 | 22,598,136 |
| Cộng | <u>18,023,450,655</u> | <u>209,345,584</u> |

| 7.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | <u>Q4/2016</u> | <u>Q4/2015</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 1,263,057,481,083 | 1,176,917,323,095 |
| Chi phí nhân công | 50,954,869,426 | 58,382,162,126 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17,476,778,856 | 18,230,117,806 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20,462,886,789 | 21,255,669,493 |
| Chi phí khác bằng tiền | 22,959,491,273 | 16,314,857,294 |
| Cộng | <u>1,374,911,507,427</u> | <u>1,291,100,129,814</u> |

7.11 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

| | <u>Q4/2016</u> | <u>Q4/2015</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 61,291,327,812 | 62,400,492,847 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế | 21,966,101,553 | 21,647,024,768 |
| Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-) | | |
| Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-) | 21,966,101,553 | 21,647,024,768 |
| Tổng thu nhập chịu thuế ước tính | 83,257,429,365 | 84,047,517,615 |
| Thu nhập miễn thuế | 65,000,000 | 104,000,000 |
| Thu nhập tính thuế | 83,192,429,365 | 83,943,517,615 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 16,638,485,873 | 16,788,703,523 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ước tính | 215,636,876 | 803,182,809 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 16,422,848,997 | 15,985,520,714 |

8. Thông tin về công cụ tài chính**8.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

| Tài sản tài chính | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 112,969,959,294 | 258,121,948,784 |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán | 4,752,882,762 | 9,600,565,811 |
| Phải thu khách hàng | 630,177,167,877 | 655,630,772,668 |
| Các khoản phải thu khác | 29,320,652,634 | 3,305,565,745 |
| Cộng | 807,268,456,834 | 926,658,853,008 |
| Nợ phải trả tài chính | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Phải trả cho người bán | 352,990,135,540 | 438,451,787,658 |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 627,622,064,802 | 508,525,289,738 |
| Phải trả người lao động | 48,164,443,574 | 48,922,477,625 |
| Chi phí phải trả | 24,655,416,539 | 29,981,483,840 |
| Các khoản phải trả khác | 287,655,286,105 | 313,177,278,806 |
| Cộng | 1,341,087,346,560 | 1,339,058,317,667 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

8.2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty có các tài sản cầm cố, thế chấp là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Xem thêm thuyết minh 5.17)

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với các khách hàng nước ngoài, công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

8.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|-------------|--------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Phải trả cho người bán | 352,990,135,540 | - | - | 352,990,135,540 |
| Vay và nợ | 530,867,473,797 | 96,754,591,005 | - | 627,622,064,802 |
| Phải trả cho người lao động | 48,164,443,574 | - | - | 48,164,443,574 |
| Chi phí phải trả | 24,655,416,539 | - | - | 24,655,416,539 |
| Các khoản phải trả khác | 287,655,286,105 | - | - | 287,655,286,105 |
| Cộng | 1,244,332,755,555 | 96,754,591,005 | - | 1,341,087,346,560 |

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Số đầu kỳ

| | | | | |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|----------|--------------------------|
| Phải trả cho người bán | 438,451,787,658 | - | - | 438,451,787,658 |
| Vay và nợ | 491,312,100,738 | 17,213,189,000 | - | 508,525,289,738 |
| Phải trả cho người lao động | 48,922,477,625 | - | - | 48,922,477,625 |
| Chi phí phải trả | 29,981,483,840 | | | 29,981,483,840 |
| Các khoản phải trả khác | 313,177,278,806 | - | - | 313,177,278,806 |
| Cộng | 1,321,845,128,667 | 17,213,189,000 | - | 1,339,058,317,667 |

8.5 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. Những thông tin khác

9.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám

| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau | Q4/2016 | Q4/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng | 2,138,304,626 | 1,803,849,435 |
| Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng | 307,825,000 | 294,550,000 |
| Cộng | 2,446,129,626 | 2,098,399,435 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Giao dịch với các bên liên quan khác

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------------------------|
| Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT | Công ty liên doanh của công ty mẹ |

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Q4/2016 | Q4/2015 |
|---|---|-----------------|-----------------|
| Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | Mua nguyên vật liệu; | 118,795,203,768 | 172,367,280,852 |
| | Thanh toán tiền mua NVL | 137,632,936,655 | 189,074,820,768 |
| | Lãi vay phát sinh trong k | - | 1,425,000,000 |
| | Trả lãi vay; | - | - |
| Công ty Dây đồng Việt Nam-CF | Mua NVL; gia công kéo đồng | 49,308,634,538 | 79,913,132,353 |
| | Thanh toán tiền mua NVL; gia công kéo đồng | 43,583,351,865 | 96,057,513,533 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2016), công nợ với Bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung công nợ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|-------------------|-------------------|
| Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | Phải trả tiền mua NVL | 81,305,811,033 | 112,447,718,642 |
| | Phải trả tiền vay; | - | 95,000,000,000 |
| | Phải trả lãi vay; | - | 2,850,000,000 |
| Công ty Dây đồng Việt Nam-CF | Phải trả tiền mua NVL; gia công kéo đồng | 18,663,078,132 | 18,960,626,773 |

9.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4/2016

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4/2016 (31/12/2016) đến ngày lập Báo cáo tài chính, công ty đang thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo nghị quyết của Đại hội cổ đông bất thường ngày 11/10/2016.

9.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 4 năm 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

9.4. Giải thích nguyên nhân giảm lợi nhuận:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2016 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 61,291 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2015 là 62,400 tỷ đồng, biến động giảm 1,109 tỷ (tương ứng 1.77%), không có biến động lớn.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Dương Liễu Mai Khanh

TP HCM, ngày tháng năm 2017

Tổng giám đốc



Lê Quang Định